

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH THUÊ NGOÀI DỊCH VỤ LOGISTICS CỦA CÁC DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU THỦY SẢN TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Lê Thị Ngọc Tiên¹, Lê Tấn Nghiêm²

ANALYSIS OF FACTORS AFFECTING DECISIONS TO OUTSOURCE LOGISTICS SERVICES OF SEAFOOD EXPORTERS IN THE MEKONG DELTA

Le Thi Ngoc Tien¹, Le Tan Nghiem²

Tóm tắt – Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích nhân tố ảnh hưởng đến quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản tại Đồng bằng sông Cửu Long. Bài báo thu thập dữ liệu bằng bảng câu hỏi từ 100 doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản có sử dụng dịch vụ thuê ngoài logistics. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích mô hình hồi quy đa biến. Kết quả nghiên cứu xác định bốn yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản tại Đồng bằng sông Cửu Long: (1) chiến lược, (2) chi phí, (3) đặc điểm quá trình logistics, (4) đặc điểm nhà cung cấp dịch vụ logistics.

Từ khóa: doanh nghiệp xuất nhập khẩu thủy sản, Đồng bằng sông Cửu Long, thuê ngoài logistics.

Abstract – The objective of the study was to analyze the factors affecting the decisions to outsource logistics services of seafood exporting enterprises in the Mekong Delta. Data was

collected by questionnaires from 100 seafood exporting enterprises in the Mekong Delta using outsource logistics services. The study used exploratory factor analysis (EFA) and multivariate regression analysis. The research results identified four factors: (1) Strategy; (2) Costs; (3) Characteristics of the Logistics Process; (4) Characteristics of Logistics Providers, which had positive influence on logistics outsourcing decision of seafood exporters in the Mekong Delta.

Keywords: logistics outsourcing, Mekong Delta, seafood import-export enterprises.

I. GIỚI THIỆU

Thủy sản là mặt hàng xuất khẩu đứng thứ bảy cả nước, nằm trong 10 nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, đạt 8,16 tỉ USD tính đến ngày 15/12/2019 [1]. Trong đó, khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), với hệ thống kênh rạch chằng chịt và nhiều vùng giáp biển, đã trở thành khu vực nuôi trồng và xuất khẩu thủy sản chính của Việt Nam [2]. Đây là ngành hàng quan trọng giúp các doanh nghiệp (DN), người lao động tại ĐBSCL đảm bảo sinh kế.

Hiện nay, mô hình thuê ngoài ngày càng trở thành một chiến lược quan trọng, có thể hỗ trợ đáng kể cho các DN tận dụng kĩ năng và nguồn lực của nhà cung cấp dịch vụ, để đạt khả năng cạnh tranh cao hơn. Bằng cách thuê ngoài dịch vụ logistics, các DN có thể tận dụng chuyên môn của các nhà cung cấp để tập trung vào năng lực

¹Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM

²Trường Đại học Cần Thơ

Ngày nhận bài: 05/5/2020; Ngày nhận kết quả bình duyệt: 13/8/2020; Ngày chấp nhận đăng: 10/12/2020

Email: lntien@agu.edu.vn

¹An Giang University, Vietnam National University Ho Chi Minh City, Viet Nam

²Can Tho University

Received date: 05th May 2020; Revised date: 13th August 2020; Accepted date: 10th December 2020

cốt lõi của mình [3] thông qua các hợp đồng logistics; hưởng nhiều lợi ích như giảm chi phí sản xuất, tiếp cận rộng hơn với thị trường toàn cầu và đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường [4]. Mô hình thuê ngoài dịch vụ logistics sẽ hỗ trợ rất nhiều cho các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản (DNXKTS) muốn tập trung nguồn lực vào lĩnh vực kinh doanh cốt lõi (tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm thủy sản xuất khẩu), nâng cao năng lực cạnh tranh, tối đa hóa lợi nhuận, hạn chế dàn trải nguồn lực, tránh những khó khăn trong lĩnh vực logistics không phải là sở trường của DN, đó là điều cấp thiết trong giai đoạn hội nhập sâu rộng của nước ta hiện nay.

Từ những lí do trên, nghiên cứu “Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản tại ĐBSCL” là cần thiết. Và từ đó, chúng tôi đề xuất hàm ý quản trị để phát triển dịch vụ thuê ngoài dịch vụ logistics trong tương lai.

II. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

A. Cơ sở lí thuyết

Theo lí thuyết chi phí giao dịch kinh tế – TCE (Transaction Cost Economics Theory) [5], DN quyết định thuê ngoài chủ yếu dựa vào lợi ích từ việc thuê ngoài mang lại, từ các nguồn lực bên ngoài. DN vẫn có thể gặp phải rủi ro về chi phí giao dịch gia tăng, điều này làm ảnh hưởng quyết định sử dụng dịch vụ thuê ngoài của DN [6].

Gainey et al. [7] ủng hộ việc sử dụng lí thuyết quan điểm dựa vào nguồn lực (RBV – Resource Based View) trong quyết định thuê ngoài, bởi vì các nguồn lực quý, hiếm, không thể bắt chước và không thể thay thế trong nội bộ DN có thể làm tăng lợi thế cạnh tranh. Do đó, các DN không nên thuê ngoài các nguồn lực này. Ngoài ra, Rodriguez et al. [8] cho rằng, các DN chọn thuê ngoài chỉ nên đầu tư vào các hoạt động tạo thành năng lực cốt lõi của họ và thuê ngoài những hoạt động còn lại. Tuy nhiên, Priem et al. [9] phê bình quan điểm RBV và cho rằng, DN sở hữu nguồn lực quý hiếm, độc đáo và có giá trị sẽ không đảm bảo lợi thế cạnh tranh. Theo quan điểm RBV, thuê ngoài logistics là một cơ hội để nâng cao chất lượng, hiệu suất và tính linh hoạt của các quá trình logistics [10]. Các hoạt động logistics

quá phức tạp, và một số công ti thấy rằng để quản lí chúng rất khó, vì vậy, họ lựa chọn thuê ngoài [11]. Bên cạnh đó, Schoenherr [12] cho rằng, việc đánh giá chiến lược trong tự nhiên là yếu tố quan trọng trong quá trình ra quyết định, chẳng hạn năng lực cốt lõi, các nguồn lực sẵn có cho logistics và rủi ro chiến lược tham gia vào quá trình thuê ngoài logistics. Năng lực cốt lõi là một khái niệm của lí thuyết RBV.

Nếu chỉ sử dụng các tiêu chí kinh tế thì chất lượng của việc đánh giá các quyết định thuê ngoài sẽ bị hạn chế. Vì vậy, TCE nên được sử dụng kết hợp RBV [12], [13]. Sirmon et al. [14] lại nhấn mạnh việc lồng ghép RBV với các lí thuyết của môi trường cạnh tranh, chẳng hạn lí thuyết thể chế (Institutional Theory) và lí thuyết dự phòng (Theory of Contingency) là điều rất quan trọng.

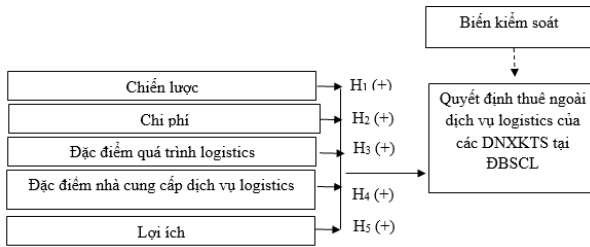
Gewald et al. [15] đã đưa ra khái niệm quyết định thuê ngoài là quyết định của nhà quản trị trong việc xác định rõ phạm vi chuyển giao các chức năng hoạt động của tổ chức cho các nhà cung cấp dịch vụ bên ngoài.

Như vậy, cơ sở lí luận quan trọng của quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics là những phương pháp tiếp cận RBV và TCE, bên cạnh đó, các khái niệm từ các lí thuyết thể chế và dự phòng cũng được sử dụng để đề xuất một loạt các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics: (i) chiến lược, (ii) chi phí, (iii) nhà cung cấp dịch vụ logistics, (iv) đặc điểm quá trình logistics và (v) lợi ích.

B. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lí thuyết và lược khảo tài liệu trong, ngoài nước cùng với việc kết hợp kết quả phỏng vấn chuyên gia, mô hình nghiên cứu đề xuất (Hình 1) gồm năm nhóm nhân tố: (1) chiến lược, (2) chi phí, (3) đặc điểm quá trình logistics, (4) đặc điểm nhà cung cấp dịch vụ logistics và (5) lợi ích. Đồng thời, nghiên cứu còn thực hiện phân tích ảnh hưởng của các biến kiểm soát (quy mô DN, số năm kinh nghiệm của DN) đến quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics của các DNXKTS tại ĐBSCL.

Bảng 1 thể hiện các biến quan sát đo lường quyết định thuê ngoài và các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định thuê ngoài trong mô hình nghiên cứu được đề xuất.



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

(Nguồn: Tác giả đề xuất, 2017)

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sơ bộ: Phỏng vấn chuyên gia trong ngành dịch vụ logistics (hai nhà cung cấp dịch vụ, một nhà nghiên cứu, hai đại diện DN XKTS), kết hợp với lược khảo tài liệu liên quan đến thuê ngoài dịch vụ logistics (nghiên cứu trước; dữ liệu từ Tổng cục Hải quan, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản, Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản). Đề xuất các thang đo của mô hình nghiên cứu và tiến hành phỏng vấn thử hai DN XKTS. Hiệu chỉnh bảng hỏi và đưa vào bước nghiên cứu định lượng.

Nghiên cứu chính thức là nghiên cứu định lượng với phương pháp chọn mẫu thuận tiện, dựa vào mối quan hệ quen biết và giới thiệu từ các DN đã khảo sát. Kích thước mẫu là 100 quan sát (đáp viên là đại diện công ti, từ cấp Phó Trưởng phòng trở lên, có am hiểu về thuê ngoài dịch vụ logistics và đã từng hoặc đang thuê ngoài dịch vụ logistics), cụ thể như sau:

Đối với phân tích EFA, số quan sát ít nhất phải bằng 4 – 5 lần số biến [27]. Số biến quan sát cho các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics là 25 biến nên cần tối thiểu 100 quan sát ($25 * 4 = 100$);

Đối với phân tích hồi quy đa biến, cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được tính theo công thức là $n = 50 + 8 * m$ (với m là số biến độc lập) [28] nên cỡ mẫu tối thiểu cần đảm bảo cho nghiên cứu này là 90 quan sát ($50 + 8 * 5 = 90$).

Theo thống kê của NAFIQAD [29], số lượng DN XKTS tại ĐBSCL năm 2019 là gần 325 DN. Để đảm bảo tính đại diện cho mẫu, chúng tôi chọn các tỉnh, thành phố có số lượng nhiều (Cà Mau, Cần Thơ, Bạc Liêu, Tiền Giang), số lượng trung bình (Kiên Giang, Sóc Trăng, An Giang,

Đồng Tháp), và số lượng ít (Hậu Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long) DN XKTS đang hoạt động ở ĐBSCL để khảo sát. Do hạn chế về thời gian, kinh phí và đặc biệt đối tượng khảo sát của đề tài khó tiếp cận nên nghiên cứu này chỉ điều tra tối thiểu 100 đáp viên, đảm bảo đủ kích thước mẫu tối thiểu để phân tích số liệu.

Các phương pháp phân tích được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm: (1) thống kê mô tả, (2) kiểm định thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha để xem độ tin cậy và đánh giá chất lượng của các thang đo, sau đó tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA, (3) phân tích hồi quy đa biến.

Biến phụ thuộc và biến độc lập (chiến lược, chi phí, đặc điểm quá trình logistics, đặc điểm nhà cung cấp dịch vụ logistics, lợi ích) sử dụng thang đo Likert 5 mức độ, từ 1 là hoàn toàn không đồng ý với các phát biểu của thang đo, đến 5 là hoàn toàn đồng ý.

Biến kiểm soát ảnh hưởng đến quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics của DN bao gồm: quy mô DN, số năm kinh nghiệm. Các biến kiểm soát (biến giả) được mã hóa thành hai giá trị (1: có; 0: không) cụ thể:

+ Quy mô DN gồm bốn loại DN: siêu nhỏ, nhỏ, vừa, lớn được chuyển sang ba biến giả mã hóa thành DNnho, DNvua, DNlon.

+ Số năm kinh nghiệm của DN gồm năm bậc: kinh nghiệm từ 1 đến 3 năm, từ 4 đến 6 năm, từ 7 đến 9 năm, từ 10 đến 13 năm, từ 14 năm trở lên được mã hóa lần lượt thành KN4den6nam, KN7den9nam, KN10den13, KNtu14nam.

Phương trình hồi quy có dạng:

$$QD = \beta_0 + \beta_1 CL + \beta_2 CP + \beta_3 NCC + \beta_4 QT + \beta_5 LI + \alpha_1 DNnho + \alpha_2 DNvua + \alpha_3 DNlon + \alpha_4 KN4den6nam + \alpha_5 KN7den9nam + \alpha_6 KN10den13 + \alpha_7 KNtu14nam + \epsilon$$

Trong đó:

- QD: quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics của các DN XKTS ở ĐBSCL;

- Các biến độc lập (các yếu tố ảnh hưởng) với CL: chiến lược; CP: chi phí; NCC: đặc điểm nhà cung cấp dịch vụ logistics; QT: đặc điểm quá trình logistics; LI: lợi ích;

- ϵ_i ($i = 0,4$) và α_j ($j = 1,7$) là các hệ số ước lượng;

Bảng 1: Diễn giải các biến trong mô hình nghiên cứu

| Tên biến | Mã hóa | Giải thích thang đo | Nguồn trích dẫn | Kì vọng |
|---|--------|---|------------------|---------|
| Biên phụ thuộc | | | | |
| Quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics | QD1 | DN có thái độ tích cực đối với hoạt động thuê ngoài dịch vụ logistics | [16], [17] | |
| | QD2 | Thuê ngoài dịch vụ logistics phù hợp với chiến lược của DN | | |
| | QD3 | Thuê ngoài dịch vụ logistics là mục tiêu lâu dài của DN | | |
| | QD4 | Thuê ngoài dịch vụ logistics để thiết lập lại bộ máy, quy trình hoạt động | | |
| | QD5 | DN sẽ tăng cường hơn nữa mức độ thuê ngoài dịch vụ logistics | | |
| | QD6 | DN sẽ ủng hộ hơn nữa đối với hoạt động thuê ngoài dịch vụ logistics | | |
| Biên độc lập | | | | |
| Chiến lược | CL1 | Thuê ngoài dịch vụ logistics để giúp DN tập trung đầu tư nguồn lực vào hoạt động kinh doanh cốt lõi | [18] | (+) |
| | CL2 | Thuê ngoài dịch vụ logistics để giúp DN tiếp cận các nguồn lực sẵn có cho logistics từ bên ngoài | [18]-[20] | |
| | CL3 | DN thuê ngoài dịch vụ logistics để sắp xếp lại mạng lưới phân phối và giành được lợi thế cạnh tranh | [16], [21], [22] | |
| | CL4 | Thuê ngoài dịch vụ logistics để DN giảm gánh nặng hành chính, giảm bớt tính công kênh của bộ máy | [21] | |
| Chi phí | CP1 | Thuê ngoài dịch vụ logistics làm giảm chi phí đầu tư tài sản (chuyên chi phí cố định thành chi phí biến đổi) của DN | [18], [20], [23] | (+) |
| | CP2 | Thuê ngoài dịch vụ logistics làm giảm chi phí logistics cho DN | [18]-[20], [24] | |
| | CP3 | Thuê ngoài dịch vụ logistics tiết kiệm chi phí nguồn nhân lực (tuyển dụng, đào tạo) cho DN | [21] | |
| | CP4 | Dịch vụ logistics được thuê ngoài vì nó dẫn đến giảm chi phí hoạt động cho DN | [19] | |
| Đặc điểm của các nhà cung cấp dịch vụ logistics | NCC1 | DN lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ logistics dựa vào dịch vụ chăm sóc khách hàng của nhà cung cấp | [16], [18] | (+) |
| | NCC2 | DN thuê ngoài dịch vụ logistics dựa vào đội ngũ nhân sự đạt yêu cầu của nhà cung cấp dịch vụ | [18] | |
| | NCC3 | DN thuê ngoài dịch vụ logistics dựa vào phạm vi và địa bàn hoạt động (khoảng cách về không gian giữa các bên liên quan, hệ thống đại lí) của nhà cung cấp | [18], [21], [23] | |
| | NCC4 | DN thuê ngoài dịch vụ logistics sẽ chọn các nhà cung cấp có kinh nghiệm, am hiểu, có khả năng cải tiến trong thị trường logistics | [18], [23] | |
| | NCC5 | DN thuê ngoài dịch vụ logistics dựa vào giá cả thuê dịch vụ của nhà cung cấp | [16], [21] | |
| | NCC6 | DN thuê ngoài dịch vụ logistics dựa vào sự linh hoạt trong việc thực hiện hợp đồng của nhà cung cấp dịch vụ | [21], [25] | |
| | NCC7 | DN thuê ngoài dịch vụ logistics dựa vào khả năng cung cấp hệ thống thông tin (IT) logistics thích hợp của nhà cung cấp dịch vụ | [19], [26] | |
| Đặc điểm quá trình logistics | QT1 | DN có thể thuê ngoài các hoạt động logistics khác nhau, thay đổi tùy theo đặc điểm riêng của các hoạt động trong DN (tính chuyên dùng) | [18] | (+) |
| | QT2 | DN có được giá trị tăng thêm nhờ thuê ngoài dịch vụ logistics | | |
| | QT3 | Khó khăn trong việc thay thế và bắt chước quá trình logistics làm DN quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics | | |
| | QT4 | Quá trình logistics của DN quá phức tạp (chức năng hoạt động phức tạp) nên DN quyết định thuê ngoài | | |
| Lợi ích | LI1 | Thuê ngoài dịch vụ logistics giúp giải quyết vấn đề thiếu nguồn lực của DN | [21], [23] | (+) |
| | LI2 | DN thuê ngoài có được tính linh hoạt, nhanh nhẹn (trong khâu xử lí vấn đề phát sinh, thích nghi với những thay đổi trên thị trường logistics) | [20], [23] | |
| | LI3 | DN thuê ngoài dịch vụ logistics có thể tăng tốc độ thực hiện công việc, giao hàng nhanh chóng | [20] | |
| | LI4 | DN thuê ngoài dịch vụ logistics có thể chia sẻ một phần rủi ro với nhà cung ứng dịch vụ | [18] | |
| | LI5 | DN thuê ngoài dịch vụ logistics có thể tiếp cận và cập nhật công nghệ thông tin logistics | [23] | |
| | L6 | DN thuê ngoài dịch vụ logistics có thể tiếp cận kĩ năng chuyên môn, năng lực hàng đầu của nhà cung cấp | [23] | |

(Nguồn: Kết quả từ lược khảo và nghiên cứu sơ bộ)

- DNnho, DNvua, DNlon, KN4den6nam, KN7den9nam, KN10den13, KNtu14nam: Các biến kiểm soát (biến giả).
- ϵ : sai số ngẫu nhiên.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

A. Thông tin chung về doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản thuê ngoài dịch vụ logistics tại Đồng bằng sông Cửu Long

Trong 100 DN XKTS được khảo sát cuối tháng 11 năm 2017, tỉ trọng của các loại hình DN lần lượt là: công ti cổ phần (57%), công ti trách nhiệm hữu hạn (35%) và DN tư nhân (8%). Về quy mô, DN lớn (54%), DN vừa (29%), DN nhỏ (14%) và một số DN siêu nhỏ (3%). Xét về thâm niên trong lĩnh vực thuê ngoài, số DN XKTS thuê ngoài dịch vụ logistics từ 15 năm trở lên chiếm 28%, từ 10 đến 13 năm chiếm 26%, từ 7 đến 9 năm chiếm 20%, từ 4 đến 6 năm chiếm 19% và từ 1 đến 3 năm chiếm 7%. Quy mô DN XKTS tại ĐBSCL đa phần là những DN lớn, nguồn vốn lớn, thuộc loại hình công ti cổ phần, và thực hiện thuê ngoài dịch vụ logistics thời gian khá lâu. Những đặc điểm trên phù hợp với đặc thù những DN muốn xuất khẩu phải có nguồn vốn lớn để đảm bảo tiền hàng và chi trả chi phí vận tải (khá cao).

Năm hoạt động được thuê ngoài nhiều nhất gồm vận tải quốc tế (99%), vận tải nội địa (92%), dịch vụ giao nhận (66%), kho bãi (58%), làm thủ tục hải quan (49%). Vận tải nội địa đòi hỏi vốn đầu tư lớn và quản lý tốt như đầu tư vào đội xe, quản lý tài xế và bảo trì đội xe. Do đó, đa phần các DN XKTS đều thuê ngoài từ các công ti vận tải nội địa để vốn đầu tư vào nguồn hàng.

Những lí do thuê ngoài dịch vụ logistics chủ yếu chiếm trên 50% sự lựa chọn của các nhà quản lý DN XKTS, bao gồm: giúp nhà quản trị tập trung thời gian vào chuyên môn chính (70%), muốn tận dụng sức mạnh về quy mô kinh tế, quy trình chuyên nghiệp, vốn và nhân sự của nhà cung cấp (61%), giảm được chi phí chung (57%), giảm chi phí đầu tư ban đầu (53%).

Ngược lại, những hạn chế có thể gặp phải được các nhà quản trị lựa chọn nhiều nhất là chất lượng dịch vụ không đúng như cam kết (62%), chi phí thuê ngoài không giảm như mong đợi (61%),

nguy cơ lộ bí quyết/thông tin của DN (53%), nhà cung cấp dịch vụ thiếu kinh nghiệm (50%), nhân sự nhà cung cấp không đảm bảo thực hiện tốt công việc (47%), phụ thuộc vào nhà cung cấp dịch vụ (41%).

Đánh giá về thuê ngoài dịch vụ logistics của DN XKTS tại ĐBSCL chủ yếu là để tập trung vào kinh doanh cốt lõi (64%) và thuê ngoài dịch vụ logistics khi có nhu cầu (32%).

B. Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics

Kiểm định Cronbach's Alpha

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy hầu hết thang đo các nhân tố đo lường quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics và thang đo cho khái niệm quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics đạt được độ tin cậy tốt, do hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,60 và hệ số tương quan biến tổng của các biến đều lớn hơn 0,3, ngoại trừ biến số QT1 bằng $0,274 < 0,3$ sẽ bị loại. Ngoài ra, khi loại biến CL3, hệ số Cronbach's Alpha khi loại biến tăng lên, làm tăng độ tin cậy của thang đo chiến lược [30] nên biến CL3 cũng sẽ bị loại.

C. Phân tích nhân tố EFA

Kết quả phân tích EFA lần đầu cho thấy, các tiêu chuẩn được đảm bảo, hệ số KMO đạt 0,843 (thỏa mãn điều kiện $0,50 < KMO < 1$), tổng phương sai trích của năm nhóm nhân tố giải thích được 64,330% tổng biến thiên của khái niệm và kiểm định Bartlett có Sig. là 0,000 ($< 0,05$). Theo Hair et al. [31], nếu cỡ mẫu khoảng 100 thì trọng số nhân tố lớn hơn 0,55. Do đó, các biến NCC1, LI6, LI4, CL2, LI5, LI1 lần lượt được loại bỏ khỏi mô hình phân tích vì trọng số tải nhân tố các biến này còn nhỏ hơn 0,55. Chỉ số Eigenvalues = 1,166 > 1 cho thấy kết quả nghiên cứu trích được năm nhân tố.

Sau khi thực hiện EFA lần cuối, nghiên cứu có được mô hình phù hợp. Chỉ số Eigenvalue = 1,234 > 1 cho thấy kết quả nghiên cứu trích được bốn nhân tố, thể hiện qua Bảng 2. Sau đó, chúng tôi tiến hành đặt tên lại nhân tố mới để phù hợp với nội dung của các biến quan sát thuộc nhân tố đó, gồm có nhóm nhân tố 1 là “chiến lược” (CL); nhóm nhân tố 2 là “chi phí” (CP); nhóm nhân tố 3 “đặc điểm quá trình logistics” (QT);

nhóm nhân tố 4 là “đặc điểm nhà cung cấp dịch vụ logistics” (NCC). Kết quả được trình bày trong Bảng 2.

Kết quả EFA thang đo biến phụ thuộc cho thấy, hệ số đạt $0,5 < KMO = 0,820 < 1$ nên phân tích nhân tố là phù hợp với dữ liệu thực tế; do kiểm định Bartlett's Test có $Sig. = 0,000 < 0,05$ nên các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhóm nhân tố; tổng phương sai trích của nhân tố có giá trị phương sai cộng dồn của yếu tố là 61,111% ($> 50%$) đáp ứng tiêu chuẩn. Chỉ số Eigenvalue $> 1,0$ cho thấy kết quả thang đo quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics được nhóm thành một nhân tố. Hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều thỏa điều kiện khi phân tích nhân tố là hệ số Factor Loading $\geq 0,55$ và số nhân tố tạo ra khi phân tích nhân tố là một nhân tố, không có biến quan sát nào bị loại.

D. Phân tích hồi quy đa biến

1) *Mô hình nghiên cứu điều chỉnh và viết phương trình hồi quy đa biến:* Sau khi đánh giá độ tin cậy thang đo và phân tích nhân tố EFA, mô hình nghiên cứu được điều chỉnh và mô hình hồi quy tuyến tính được viết lại như sau:

$$QD = \beta_0 + \beta_1 CL + \beta_2 CP + \beta_3 QT + \beta_4 NCC + \alpha_1 DN_{nho} + \alpha_2 DN_{vua} + \alpha_3 DN_{lon} + \alpha_4 KN_{4den6nam} + \alpha_5 KN_{7den9nam} + \alpha_6 KN_{10den13} + \alpha_7 KN_{tu14nam} + \varepsilon$$

Trong đó: ε là sai số ngẫu nhiên;

- QD: biến phụ thuộc (quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics) được tính từ phân tích nhân tố;

- β_i ($i = 0,4$) và α_j ($j = 1,7$) là các hệ số ước lượng;

- Các biến độc lập được trích từ phân tích nhân tố là: Chiến lược (CL), Chi phí (CP), Đặc điểm quá trình logistics (QT), Đặc điểm nhà cung cấp dịch vụ logistics (NCC);

- DN_{nho}, DN_{vua}, DN_{lon}, KN_{4den6nam}, KN_{7den9nam}, KN_{10den13}, KN_{tu14nam}: các biến kiểm soát (biến giả).

2) *Kết quả phân tích hồi quy:* Kết quả nghiên cứu được thể hiện qua Bảng 3. Giá trị Sig. kiểm định t của các biến độc lập: CL, CP, QT, NCC đều có giá trị Sig. $< 0,01$, nên bốn biến độc lập tương quan và có ý nghĩa với biến phụ thuộc QD với độ tin cậy trên 99%. Giá trị Sig. kiểm định t của các biến kiểm soát: quy mô DN và số

năm kinh nghiệm của DN đều không có ý nghĩa thống kê; nghĩa là chúng không giải thích biến thiên của quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics của DN.

Bảng 3 cho ta thấy hệ số xác định $R^2 = 0,666$ (kiểm định F, Sig. $\leq 0,05$). Điều này cho thấy là 66,66% sự biến thiên của biến phụ thuộc quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics được giải thích bởi mối liên hệ tuyến tính của các biến độc lập CL, CP, QT, NCC. Còn nhiều biến cần bổ sung vào mô hình để làm tăng R² lên.

Hệ số Durbin-Watson là 1,758 ($1 < 1,758 < 3$), chúng tỏ mô hình không có hiện tượng tự tương quan giữa các phần dư trong mô hình [27] nên mô hình có ý nghĩa.

Giá trị Variance Inflation Factor (độ phóng đại phương sai) VIF < 10 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình [27].

Độ tin cậy 99%, Sig. = $0,000^a \leq 0,01$, chúng tỏ mô hình lí thuyết phù hợp với thực tế có thể suy rộng ra tổng thể. Các biến độc lập CL, CP, QT, NCC có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc trong mô hình.

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy, bốn yếu tố độc lập có tác động thuận chiều đến quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics của DN_{XKTS} tại ĐBSCL với mức ý nghĩa 1%. Bốn yếu tố đó là chi phí (0,451), chiến lược (0,445), đặc điểm quá trình logistics (0,358) và đặc điểm nhà cung cấp dịch vụ logistics (0,295). Mức độ tác động của từng yếu tố như sau:

Chiến lược (CL): Biến CL có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và có mối quan hệ tỉ lệ thuận với quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics ($\beta_1 = 0,445$) và phù hợp với kì vọng ban đầu của mô hình. Khi CL tăng lên 1 điểm nhân tố thì quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics tăng lên 0,445 điểm nhân tố. Có thể thấy rằng, CL đóng vai trò quan trọng trong quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics của DN_{XKTS}.

Chi phí (CP): Biến chi phí có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và tỉ lệ thuận với quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics ($\beta_2 = 0,451$). Điều này cho thấy nhân tố chi phí tác động thuận chiều và đáng kể nhất đến quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics của các DN_{XKTS} tại ĐBSCL. Khi hệ số chi phí tăng 1 điểm nhân tố thì quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics tăng 0,451 điểm nhân tố. Các DN_{XKTS} thấy được khi thuê ngoài dịch vụ

Bảng 2: Kết quả phân tích EFA thang đo nhân tố ảnh hưởng đến quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics

| Biến quan sát | NHÂN TỐ | | | |
|---|--------------|--------------|------------------------------|---|
| | Chiến lược | Chi phí | Đặc điểm quá trình logistics | Đặc điểm nhà cung cấp dịch vụ logistics |
| CL1 | 0,801 | | | |
| LI2 | 0,766 | | | |
| LI3 | 0,761 | | | |
| NCC5 | 0,689 | | | |
| CP1 | 0,680 | | | |
| NCC4 | 0,663 | | | |
| NCC6 | 0,639 | | | |
| CL4 | 0,554 | | | |
| CP4 | | 0,789 | | |
| CP2 | | 0,767 | | |
| CP3 | | 0,599 | | |
| QT3 | | | 0,823 | |
| QT4 | | | 0,789 | |
| QT2 | | | 0,772 | |
| NCC7 | | | | 0,726 |
| NCC3 | | | | 0,696 |
| NCC2 | | | | 0,625 |
| Eigenvalue | 6,683 | 1,876 | 1,471 | 1,234 |
| Hệ số KMO = 0,866; Tổng phương sai trích = 66,261%; Sig. = 0,000 | | | | |

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu thực tế, 2017)

Bảng 3: Kết quả phân tích mô hình hồi quy đa biến

| Biến độc lập | Hệ số hồi quy | VIF | Sig. |
|---|--------------------|--------|-------|
| Hằng số | | | 0,981 |
| Chiến lược (CL) | 0,445 | 1,062 | 0,000 |
| Chi phí (CP) | 0,451 | 1,087 | 0,000 |
| Đặc điểm quá trình logistics (QT) | 0,358 | 1,088 | 0,000 |
| Đặc điểm nhà cung cấp dịch vụ logistics (NCC) | 0,295 | 1,035 | 0,000 |
| Doanh nghiệp nhỏ (DNNho) | 0,005 | 5,541 | 0,974 |
| Doanh nghiệp vừa (DNVua) | -0,081 | 9,487 | 0,672 |
| Doanh nghiệp lớn (DNLon) | -0,177 | 11,207 | 0,393 |
| Kinh nghiệm từ 4 đến 6 năm (KN4den6nam) | 0,082 | 3,542 | 0,484 |
| Kinh nghiệm từ 7 đến 9 năm (KN7den9nam) | 0,005 | 4,058 | 0,967 |
| Kinh nghiệm từ 10 đến 13 năm (KN10den13) | 0,122 | 5,012 | 0,378 |
| Kinh nghiệm từ 14 năm trở lên (KNtu14nam) | 0,189 | 5,108 | 0,177 |
| Giá trị F của mô hình | 15,964 | | |
| Sig. F Change | 0,000 | | |
| Giá trị R ² | 0,666 | | |
| Giá trị Sig. của mô hình | 0,000 ^a | | |
| Durbin-Watson | 1,758 | | |

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu thực tế, 2017)

logistics có thể giảm được các chi phí logistics, chi phí nguồn nhân lực, chi phí hoạt động. Từ đó, họ kiểm soát được chi phí, nâng cao hiệu quả chi tiêu, làm tăng lợi nhuận cho DN.

Đặc điểm quá trình logistics (QT): Đặc điểm quá trình logistics có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, phù hợp với kì vọng ban đầu của mô hình nghiên cứu và có mối quan hệ tỉ lệ thuận với quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics ($\beta_3 = 0,358$). Điều này cho thấy rằng quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics bị ảnh hưởng bởi đặc điểm quá trình logistics, khi đặc điểm quá trình logistics tăng lên 1 điểm nhân tố thì quyết định thuê ngoài tăng lên 0,358 điểm nhân tố. Nếu thị trường logistics càng phức tạp, khó khăn trong việc thực hiện thì quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics của DNCKTS tại ĐBSCL càng cao.

Đặc điểm nhà cung cấp dịch vụ logistics (NCC): Biến NCC có mức ý nghĩa thống kê 1% và thuận chiều với kì vọng ban đầu của mô hình nghiên cứu đề xuất. Biến NCC có mối quan hệ thuận chiều với quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics ($\beta_4 = 0,295$). Điều này cho thấy rằng, nếu có nhà cung cấp dịch vụ thích hợp với năng lực nhân sự chuyên môn cao, hệ thống công nghệ thông tin logistics tiên tiến và hệ thống phân phối, đại lí rộng khắp các quốc gia trên thế giới thì DNCKTS có thể hoàn toàn tin cậy và giao phó hàng hóa xuất khẩu để các nhà cung cấp dịch vụ logistics thực hiện công việc thay cho mình.

V. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

A. Kết luận

Kết quả nghiên cứu 100 DNCKTS tại ĐBSCL cho thấy rằng thuê ngoài dịch vụ logistics diễn ra khá phổ biến và là hoạt động không thể thiếu của các DNCKTS hiện nay. Bên cạnh đó, quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics của các DNCKTS chịu ảnh hưởng bởi bốn nhân tố: (i) chiến lược, (ii) chi phí, (iii) đặc điểm quá trình logistics, (iv) đặc điểm nhà cung cấp dịch vụ logistics. Đồng thời, kết quả phân tích hồi quy cho thấy, bốn nhân tố đều có tác động tích cực đến quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics của các DNCKTS tại ĐBSCL. Trong khi đó, các biên kiểm soát (quy mô DN và số năm kinh nghiệm của DN) không có tác động đến quyết định thuê ngoài dịch vụ logistics của DN.

B. Hàm ý chính sách

Các DNCKTS cần đề ra chiến lược thuê ngoài dịch vụ logistics phù hợp với chiến lược của DN, kiểm soát được chi phí, cũng như lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ logistics thích hợp. Đặc biệt, DNCKTS nên lựa chọn những nhà cung cấp dịch vụ logistics bên thứ ba (3PL) để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực từ bên ngoài, giảm rủi ro hoạt động của quá trình logistics.

Các nhà cung cấp dịch vụ logistics cần có hướng đi chiến lược nâng cấp phát triển thành nhà cung cấp dịch vụ logistics bên thứ ba (3PL). Bên cạnh đó, cần chú trọng ba điểm: sáng tạo dịch vụ, quản lí quan hệ khách hàng và mạng lưới tài sản logistics.

Đối với Nhà nước và chính quyền địa phương: Có ba vấn đề nổi trội cần hỗ trợ dịch vụ logistics tại ĐBSCL. Thứ nhất, nâng cao trình độ nguồn nhân lực mới lẫn cũ trong lĩnh vực logistics như mở thêm trung tâm đào tạo logistics chuyên nghiệp cho nhân lực mới; liên kết, liên doanh các DN nước ngoài để tham gia các khóa đào tạo, tập huấn nhằm tiếp cận công nghệ hiện đại, vốn và kinh nghiệm từ họ, để từ đó nâng cao trình độ logistics chuyên nghiệp cho nhân lực tại ĐBSCL. Thứ hai, đẩy mạnh liên kết giữa DNCKTS, nhà cung cấp dịch vụ logistics và chính quyền địa phương; đẩy mạnh liên kết vùng, học tập kinh nghiệm từ các vùng có hệ thống logistics đã thành công. Thứ ba, Nhà nước cần có cơ chế, chính sách, các hoạt động hỗ trợ cụ thể nhằm thúc đẩy DN kinh doanh dịch vụ logistics trong khu vực ĐBSCL, cũng như có thêm những ưu đãi riêng phù hợp cho vùng ĐBSCL phát triển hơn nữa hệ thống logistics.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Tổng cục Hải quan Việt Nam. *Sơ bộ tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong nửa đầu tháng 12/2019 (từ ngày 01/12 đến ngày 15/12/2019)*. 2020.
- [2] Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP). *Tổng quan ngành thủy sản Việt Nam*. 2018. Truy cập từ: <http://vasep.com.vn/1192/OneContent/tong-quan-nganh.htm> [Ngày truy cập 12/1/2020].
- [3] Mitra S. *European Business and Technology Centre*. 2009. Available from: http://ebtc.eu/pdf/-Logistics_Industry_Global_and_Indian_Perspectives.pdf [Accessed 15th August 2017].

- [4] Trent R.J, Monczka R.M. Understanding integrated global sourcing. *International Journal of Physical Distribution & Logistics Management*. 2003; 33:607–629.
- [5] Ronald H.C. The Nature of the Firm. *Economica*. 1937; 4:386–405.
- [6] Williamson O. E. *Markets and Hierarchies: Analysis and Antitrust Implications*. NY: Free Press; 1975; 286 pages.
- [7] Gainey T, Klass B. The outsourcing of training and development: factors impacting client satisfaction. *Journal of Management*. 2003; 29:207–229 .
- [8] Rodriguez T, Robaina V.A. Resource-based view of outsourcing and its implications for organizational performance in the hotel sector. *Tourism Management*. 2006; 26:707–721.
- [9] Priem R., Butler J. Is the resource-based view a useful perspective for strategic management research?. *Academy of Management Review*. 2001; 26:22–40.
- [10] Persson G, Virum H. Growth Strategies for Logistics Service Providers: a Case Study. *The International Journal of Logistics Management*. 2001; 12:53–64.
- [11] Sohail M, Sohal A. The use of third party logistics services: a Malaysian perspective. *Technovation*. 2003; 25:401–408.
- [12] Schoenherr T. Outsourcing decisions in global supply chains: an exploratory multi-country survey. *International Journal of Production Research*. 2010; 48:343–378.
- [13] Madhok A. Reassessing the fundamentals and beyond Ronald Coase, the transaction cost and resource-based theories of the firm and institutional structure of production. *Strategic Management Journal*. 2002; 23:535–50.
- [14] Sirmon D, Hitt M. Ireland R. Managing firm resources in dynamic environments to create value: looking inside the black box. *Academy of Management Review*. 2007; 32:273–292.
- [15] Gewald H, Wüllenweber K, Weitzel T. The Influence of Perceived Risks on Banking Managers' Intention to Outsource Business Processes - A Study of the German Banking and finance Industry. *Journal of Electronic Commerce Research*. 2006; 7:78–96.
- [16] Đinh Công Thành, Lê Tấn Nghiêm. Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ thuê ngoài của các doanh nghiệp tại thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh*. 2016; 24:166–176.
- [17] Brown D, Wilson S (Khánh Thủy dịch). *Thuê ngoài từ A đến Z*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Lao động; 2015.
- [18] Bandeira R.A.d.M, Mello L.C.B.d.B, Bandeira A.d.P.F. *Logistics outsourcing decision making process: a case study in an engine manufacturer*. XVII International conference on industrial engineering and operations management: Challenges in Brazil. Belo Horizonte, Brazil. 2011.
- [19] An Thị Thanh Nhân. Giải pháp lựa chọn và quản lý nhà cung cấp dịch vụ thuê ngoài logistics tại các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. *Tạp chí Khoa học Thương mại*. 2010; 35:30–35.
- [20] Dzogbewu C.T.K. *The Outsourcing Of Logistical Activities: The Case Of Guinness Ghana Breweries Limited* [Master thesis]. Blekinge tekniska högskola University; 2010.
- [21] Nguyễn Thị Hồng Phúc. *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định thuê ngoài của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Trà Vinh* [Luận văn Thạc sĩ]. Trường Đại học Cần Thơ; 2016.
- [22] Wang C, Regan A.C. TRB. *Annual Meeting CD-ROM (Paper revised from original submittal)*. Risks and Reduction Measures in Logistics Outsourcing. 2003. Available from https://www.researchgate.net/publication/252927747_Risks_and_Reduction_Measures_in_Logistics_Outsourcing [Accessed 15th August 2017].
- [23] Mohammed A.R., Chang C.S. Outsourcing of logistics functions: a literature survey. *Physical Distribution & Logistics Management*. 1998; 28:89–107.
- [24] Bộ phận nghiên cứu và tư vấn – Công ty SCM. *Kết quả khảo sát về logistics*. Thành phố Hồ Chí Minh: Công ty SCM; 2008.
- [25] Wilding R, Juriado R. Customer Perceptions on Logistics Outsourcing in the European Consumer Goods Industry. *International Journal of Physical Distribution & Logistics Management*. 2004; 34:624–628.
- [26] Langley C.J, Capgemini Jr. *The 21st Annual, 2017 Third-Party Logistics Study*. 2017. Available from https://www.supplychain247.com/paper/the_21st_annual_2017_third_party_logistics_study#register [Accessed 15th August 2017].
- [27] Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc. *Phân tích dữ liệu với SPSS, tập 2*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Hồng Đức; 2008.
- [28] Tabachnick B.G, Fidell L.S. *Using Multivariate Statistics (3rd ed)*. New York: Harper Collins; 1996.
- [29] Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản – NAFIQAD. *Danh sách doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và xuất khẩu vào các thị trường*. 2019.
- [30] Nguyễn Đình Thọ, Nguyễn Thị Mai Trang. *Nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Thống kê; 2009.
- [31] Hair J. F, Anderson R.E, Tatham R.L, Black W.C. *Multivariate Data Analysis (5th ed)*. Upper Saddle River. New Jersey. 1998; 469–568.